BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
DRUG ADMINISTRATION OF VIETNAM
138A Giảng Võ - Hà Nội - Việt Nam
Tel: 84.4.37366483/38464413 - Fax: 84.438234758

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
Trương Quốc Hưng

GIẤY PHÉP LƯU HÀNH SẢN PHẨM
MARKETING AUTHORIZATION

Tên thuốc : **HEMAPO**
Name of Drug:

Thành phần chính, hàm lượng : Erythropoietin người tái tổ hợp 3.000 IU/ml
Active Ingredients, Strength:

Qui cách đóng gói, bào chế : Hộp lớn chứa 10 hộp nhỏ, Hộp nhỏ chứa 01 bơm tiêm x 01ml; Dung dịch tiêm
Packing Size, Dosage form:

Tiêu chuẩn chất lượng : NSX
Quality Specification:

Hạn dùng : 36 tháng
Shelf- life:

Số giấy phép lưu hành sản phẩm (SĐK): **QLSP-0780-14**
Marketing Authorization Number:

Số quyết định : 295/QĐ-QLD Ngày cấp: 12/6/2014
Approval Decision Number: *Date of Issuance:*

Hiệu lực của giấy phép lưu hành sản phẩm: có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp
Expiration Date of this Marketing Authorization:

Tên cơ sở đăng ký : **PT. KALBE FARMA Tbk.**
Name of Marketing Authorization Holder

Địa chỉ : Kawasan Industri Delta Silicon Jl.M.H. Thamrin Blok A3-1, Lippo Cikarang, Bekasi, Indonesia
Address:

Tên cơ sở sản xuất : **Shandong Kexing Bioproducts Co. Ltd.**
Name of Manufacturer:

Địa chỉ : Tangwangshan Road, Mingshui Development Zone, Zhangqiu, Shandong, China
Address:

Tên cơ sở đóng gói :
Name of Assembler

Địa chỉ :
Address.

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2014.
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
GENERAL-DIRECTOR OF THE DRUG ADMINISTRATION OF VIETNAM

TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG

Ghi chú: *(Note)*
1- Giấy phép lưu hành sản phẩm này được cấp theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế phê duyệt
This marketing authorization has been issued in accordance with the dossier approved by the Vietnam Ministry of Health
2- Bất cứ sự thay đổi nào về nội dung của giấy phép phải được Cục Quản lý dược - Bộ Y tế xác nhận.
Any variations of the contents of the marketing authorization are required to be adopted by the Drug Administration of Vietnam

Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 08-02-2023 16:35:45 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
Số: 62 /QĐ-QLD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội (Đợt 1)

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19 và sử dụng giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc hết thời hạn hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2024;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 7868/QĐ-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 429/BYT-QLD ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng từ ngày hết hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024 theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội (Đợt 1), cụ thể như sau:

1. Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất tại nước ngoài được công bố tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục vắc xin, sinh phẩm được công bố tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc được công bố tại Điều 1 được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế tại địa chỉ: https://moh.gov.vn/home, Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược tại địa chỉ: https://dav.gov.vn và được tiếp tục cập nhật, bổ sung tại các đợt công bố tiếp theo.

Thông tin chi tiết của từng thuốc, nguyên liệu làm thuốc được tra cứu theo số đăng ký công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược tại địa chỉ https://dichvucong.dav.gov.vn/congbothuoc/index.

Điều 3. Trường hợp thuốc, nguyên liệu làm thuốc đã thực hiện thay đổi, bổ sung trong quá trình lưu hành hoặc có đính chính, sửa đổi thông tin liên quan đến giấy đăng ký lưu hành đã được cấp, doanh nghiệp xuất trình văn bản phê duyệt hoặc xác nhận của Cục Quản lý Dược với các cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc, nguyên liệu làm thuốc được công bố tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCTTra, P.QLGT; Website Bộ Y tế; Website Cục Quản lý Dược;
- Lưu: VT, ĐKT.

CỤC TRƯỞNG

CỤC QUẢN DƯỢC

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục III

DANH MỤC VẮC XIN - SINH PHẨM CÓ GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH ĐƯỢC TIẾP TỤC SỬ DỤNG TỪ NGÀY HẾT HIỆU LỰC ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2024 THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 3 NGHỊ QUYẾT SỐ 80/2023/QH15 NGÀY 09/01/2023 CỦA QUỐC HỘI (ĐỢT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62 /QĐ-QLD ngày 08 /02 / 2023 của Cục Quản lý Dược)

(*) Ghi chú: Các thuốc khác đáp ứng yêu cầu tại Nghị quyết 80/2023/QH15 đang được tiếp tục cập nhật, bổ sung tại các đợt Quyết định tiếp theo.

STT	Số đăng ký	Tên thuốc	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất
1	VN-18588-15	Actisoufre	Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	Laboratoires Grimberg S.A.
2	QLSP-1029-17	Actrapid	Novo Nordisk A/S	Novo Nordisk Production S.A.S
3	QLSP-889-15	Actrapid Penfill 100IU/ml	Novo Nordisk A/S	Novo Nordisk A/S
4	QLVX-1077-17	Adacel	Sanofi Pasteur	Sanofi Pasteur Limited
5	QLSP-0797-14	Albiomin 20%	Công ty cổ phần thương mại dược Hoàng Long	Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH/ Cơ sở chịu trách nhiệm sản xuất thành phẩm: Biotest AG
6	QLSP-0631-13	Albuman	Công ty cổ phần Medcomtech	Sanquin Plasma Products B.V.
7	QLSP-969-16	AlbuRx 20	Unico Alliance Co., Ltd.	CSL Behring AG
8	QLSP-967-16	AlbuRx 25	Unico Alliance Co., Ltd.	CSL Behring AG
9	QLSP-968-16	AlbuRx 5	Unico Alliance Co., Ltd.	CSL Behring AG
10	VN-16274-13	Albutein	Diethelm & Co., Ltd	Grifols Biologicals LLC
11	QLSP-900-15	Albutein 20%	Diethelm & Co., Ltd	Nhà sản xuất: Grifols Biologicals LLC. Cơ sở đóng gói: Grifols Biologicals LLC.
12	QLSP-875-15	Anaferon for children	OOO "NPF" MATERIA MEDICA HOLDING	OOO "NPF" MATERIA MEDICA HOLDING
13	VD-20517-14	Andonbio	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm
14	QLSP-976-16	ANTIKANS	Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco
15	QLSP-915-16	Apidra Solostar	SANOFI-AVENTIS SINGAPORE PTE. LTD.	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH
16	QLSP-977-16	aseFloris	Công ty TNHH MTV VẮC XIN PASTEUR ĐÀ LẠT	Công ty TNHH MTV VẮC XIN PASTEUR ĐÀ LẠT
17	QLSP-1010-17	Avastin	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	F.Hoffmann-La Roche Ltd.
18	QLSP-1011-17	Avastin	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	F.Hoffmann-La Roche Ltd.
19	QLVX-1050-17	Avaxim 80 U Pediatric	Sanofi Pasteur	Sanofi Pasteur

STT	Số đăng ký	Tên thuốc	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất
20	QLSP-840-15	Baci-subti	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang
21	QLSP-841-15	BACI-SUBTI	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang
22	QLSP-833-15	BACIVIT	Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM	Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM
23	QLSP-834-15	BACIVIT-H	Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM	Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM
24	QLSP-0634-13	BAILUZYM	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM
25	QLSP-1007-17	BEAUTEM	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd
26	QLSP-911-16	Binocrit	Novartis (Singapore) Pte Ltd	Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH/ Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH
27	QLSP-912-16	Binocrit	Novartis (Singapore) Pte Ltd	Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH / Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH
28	QLSP-913-16	Binocrit	Novartis (Singapore) Pte Ltd	Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH / Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH
29	QLSP-914-16	Binocrit	Novartis (Singapore) Pte Ltd	Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH / Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH
30	QLSP-819-14	BIOSUPTIN	CÔNG TY TNHH SX-TM DƯỢC PHẨM NIC (NIC-PHARMA)	CÔNG TY TNHH SX-TM DƯỢC PHẨM NIC (NIC-PHARMA)
31	QLSP-946-16	BOLABIO	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM
32	QLSP-997-17	BOTOX	Allergan Singapore Pte. Ltd.	Allergan Pharmaceuticals Ireland
33	QLSP-998-17	BOTOX	Allergan Singapore Pte. Ltd.	Allergan Pharmaceuticals Ireland
34	QLSP-1002-17	CIMAher	Công ty cổ phần y tế Đức Minh	Centro de Immunologia Molecular (CIM)
35	QLVX-1040-17	ComBe Five (liquid)	Công ty cổ phần y tế Đức Minh	Biological E. Limited
36	QLSP-1051-17	Diamisu 70/30 Injection	Getz Pharma (PVT) Ltd	Getz Pharma (PVT) Ltd
37	QLSP-941-16	DIAMISU R	GETZ PHARMA (PVT.) LTD.	GETZ PHARMA (PVT.) LTD.
38	QLSP-1048-17	Dodolac	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM
39	QLSP-902-15	DOMUVAR	Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội

STT	Số đăng ký	Tên thuốc	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất
40	QLSP-1015-17	DYSPORT	Ipsen Pharma	Ipsen Biopharm Limited
41	QLSP-1016-17	DYSPORT	Ipsen Pharma	Ipsen Biopharm Limited
42	QLSP-860-15	EASYEF	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd
43	QLVX-0765-13	ENGERIX B	GlaxoSmithKline Pte Ltd	GlaxoSmithKline Biological S.A
44	QLSP-0794-14	Enterobella	Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar	Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar
45	QLSP-0795-14	Enterobella	Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar	Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar
46	QLSP-955-16	Enterogolds	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang
47	QLSP-954-16	Enterogran	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang
48	QLSP-938-16	ENZICOBA	Công ty TNHH Dược phẩm VNP	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội
49	VN-14503-12	Epokine Prefilled injection 2000 Units/0,5ml	Công ty TNHH dược phẩm Đông Đô	CJ HealthCare Corporation
50	QLSP-0632-13	ERITROGEN	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Phú Sinh	LABORATORIOS CLAUSEN SA.
51	QLSP-0633-13	ERITROGEN	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Phú Sinh	LABORATORIOS CLAUSEN SA.
52	QLVX-933-16	Euvax B	Sanofi Pasteur	LG Chem, Ltd.
53	QLVX-934-16	Euvax B	Sanofi Pasteur	LG Chem, Ltd.
54	QLSP-1000-17	FEIBA 25 E./ml	Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd.	Baxter AG
55	QLSP-917-16	Feronsure	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Dược	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Dược
56	QLSP-918-16	Feronsure	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC DƯỢC NANOGEN	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC DƯỢC NANOGEN
57	QLSP-1003-17	Ficocyte	Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen	Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen
58	QLSP-0635-13	FILGEN	Công ty cổ phần hóa dược Hiệp Lực	LABORATORIOS CLAUSEN SA.
59	QLSP-0602-12	Flebogamma 5% DIF	Diethelm & Co., Ltd.	Instituto Grifols, S.A.
60	QLSP-0750-13	Flexbumin 20%	Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd.	Baxalta US Inc
61	QLSP 0749-13	Flexbumin 25%	Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd.	Baxalta US INC
62	QLSP-1065-17	Follitrope Prefilled Syringe 150IU	LG Chem, Ltd.	LG Chem, Ltd.
63	QLSP-1066-17	Follitrope Prefilled Syringe 225IU	LG Chem, Ltd.	LG Chem, Ltd.

STT	Số đăng ký	Tên thuốc	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất
64	QLSP-1067-17	Follitrope Prefilled Syringe 300IU	LG Chem, Ltd.	LG Chem, Ltd.
65	QLSP-1068-17	Follitrope Prefilled Syringe 75IU	LG Chem, Ltd.	LG Chem, Ltd.
66	VN-18963-15	Fostimonkit 150 IU/ml	Công ty TNHH Dược phẩm Việt-Pháp	Cơ sở sản xuất: IBSA Institut Biochimique SA.; Cơ sở xuất xưởng và kiểm tra chất lượng: IBSA Institut Biochimique SA.; Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp dung môi: IBSA Farmaceutici Italia Srl; Cơ sở đóng gói thứ cấp bộ sản phẩm: IBSA Institut Biochimique S.A.
67	VN-18964-15	Fostimonkit 75 IU/ml	Công ty TNHH Dược phẩm Việt-Pháp	Cơ sở sản xuất: IBSA Institut Biochimique SA.; Cơ sở xuất xưởng và kiểm tra chất lượng: IBSA Institut Biochimique SA.; Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp dung môi: IBSA Farmaceutici Italia Srl; Cơ sở đóng gói thứ cấp bộ sản phẩm: IBSA Institut Biochimique S.A.
68	QLVX-980-16	GC FLU pre-filled syringe inj	Công ty Cổ phần Y tế Đức Minh	Green Cross Corporation
69	VN-16311-13	Gemapaxane	Lifepharma S.p.A	Italfarmaco S.p.A
70	VN-16312-13	Gemapaxane	Lifepharma S.p.A	Italfarmaco S.p.A
71	VN-16313-13	Gemapaxane	Lifepharma S.p.A	Italfarmaco S.p.A
72	QLSP-1069-17	Glaritus	Wockhardt Limited	Wockhardt Limited
73	QLSP-959-16	Gonal-f	Merck Export GmbH	Merck Serono S.p.A
74	QLSP-945-16	GRAFEEL	DR. REDDY'S LABORATORIES LTD.	DR. REDDY'S LABORATORIES LTD.
75	QLSP-0753-13	GREEN-VIII inj.	GREEN CROSS CORPORATION	Green Cross Corporation
76	QLSP-858-15	Haemoctin SDH 250	Công ty Cổ phần Thương mại Dược Hoàng Long	Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH/ Cơ sở chịu trách nhiệm sản xuất thành phẩm: Biotest AG
77	QLSP-859-15	Haemoctin SDH 500	Công ty Cổ phần Thương mại Dược Hoàng Long	Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH/ Cơ sở chịu trách nhiệm sản xuất thành phẩm: Biotest AG
78	QLVX-0748-13	Heberbiovac HB	Công ty Cổ phần Y tế Đức Minh	Center for Genetic Engineering and
79	QLVX-0624-13	Heberbiovac HB (20mcg)	Công ty Cổ phần Y tế Đức Minh	Center for Genetic Engineering and

STT	Số đăng ký	Tên thuốc	Cơ sở đăng ký	Cơ sở sản xuất
80	QLSP-0627-13	Heberitro	Công ty cổ phần y tế Đức Minh	National Center for Bioproducts
81	QLSP-0810-14	HEBERVITAL	Công ty Cổ phần Y tế Đức Minh	Center for Genetic Engineering and
82	QLSP-0779-14	HEMAPO	MEGA LIFESCIENCES PTY LIMITED	Shandong Kexing Bioproducts Co. Ltd.
83	QLSP-0780-14	HEMAPO	MEGA LIFESCIENCES PTY LIMITED	Shandong Kexing Bioproducts Co. Ltd.
84	QLSP-0781-14	HEMAPO	MEGA LIFESCIENCES PTY LIMITED	Shandong Kexing Bioproducts Co. Ltd.
85	QLSP-978-16	HEMOFIL M	Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte. Ltd	Nhà sản xuất: Baxalta US Inc.
86	QLSP-979-16	HEMOFIL M	Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte. Ltd	Nhà sản xuất: Baxalta US Inc.
87	VN-15617-12	Heparin	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Việt	Panpharma GmbH
88	QLSP-1012-17	Herceptin	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Cơ sở sản xuất: Genentech Inc.|Cơ sở sản xuất lọ dung môi: F. Hoffmann-La Roche Ltd. Cơ sở đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd.
89	QLVX-1076-17	Hexaxim	Sanofi Pasteur	Sanofi Pasteur
90	QLSP-1036-17	Hunan Albumin 20% Behring, low salt	Unico Alliance Co., Ltd.	CSL Behring GmbH
91	QLSP-0701-13	Human Albumin Baxter 200g/l	Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd.	Baxter AG
92	QLSP-0702-13	Human Albumin Baxter 250g/l	Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd.	Baxter AG
93	QLSP-951-16	Humira	Zuellig Pharma Pte. Ltd	Nhà sản xuất: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG. (Đ/c: Schutzenstrasse 87 and 99-101, 88212 Ravensburg, Germany) Nhà xuất xưởng: Abbvie Biotechnology GmbH. (Đ/c: Knollstrasse 67061 Ludwigshafen, Germany)
94	QLSP-1037-17	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)
95	QLSP-0397-11	I.V.-Globulin SN inj.	Green Cross Corporation	Green Cross Corporation
96	QLSP-818-14	IMMUBRON	Công ty cổ phần y tế Đức	Bruschettini s.r.l.
97	QLSP-1062-17	Immunine 600	Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte. Ltd	Baxter AG

CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

[Số công văn đến] 4358/QLD
Ngày 5/11/2015

GIẤY TIẾP NHẬN
HỒ SƠ KÊ KHAI/ KÊ KHAI LẠI GIÁ THUỐC

1. Đơn vị kê khai: Công ty cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội

2. Loại kê khai giá:	Lần đầu	Kê khai lại
Thuốc nước ngoài khi nộp hồ sơ đăng ký thuốc	☐	☑
Thuốc nước ngoài khi nhập khẩu	☐	
Thuốc sản xuất trong nước	☐	

3. Số công văn của đơn vị: 1535/MEC

4. Danh mục thuốc kê khai :

STT	TÊN THUỐC	SĐK/GPNK	NỒNG ĐỘ/HÀM LƯỢNG	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI
1	Hemapo	QLSP-0180-14	Epoetin alpha người tái tổ hợp 2000 IU	Hộp 6 vỉ x 6 ống x 1ml

5. Danh mục hồ sơ

Bảng kê khai giá thuốc	☑
Công văn kèm theo	☑
Tài liệu khác (Ghi rõ): Không có tài liệu khác	☐

Ghi chú:

- Phiếu tiếp nhận hồ sơ kê khai giá thuốc được trả trong ngày làm việc

- Phiếu tiếp nhận này chỉ có giá trị xác nhận cơ sở đã tiến hành thủ tục kê khai giá thuốc theo quy định tại thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BYT-BTC-BCT

- Đối với các hồ sơ kê khai giá thuốc: Trường hợp giá kê khai chưa hợp lý, Cục quản lý dược sẽ có ý kiến bằng văn bản nêu rõ lý do và đề nghị cơ sở xem xét lại giá thuốc kê khai

- Đối với các hồ sơ kê khai lại: Chậm nhất trong thời gian 17 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá thuốc theo đúng quy định, nếu phát hiện giá thuốc kê khai lại không hợp lý thì Cục Quản lý dược sẽ có ý kiến bằng văn bản về giá kê khai lại và nêu rõ lý do

- Giá thuốc kê khai, kê khai lại sẽ được công bố trên trang web của Cục Quản lý dược (WWW.dav.gov.vn) theo quy định

NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nghiêm Quốc Việt

Mau so 6 - GT

CTY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM - THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI
(HAPHARCO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, Ngày 13 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Cục Quản Lý Dược

BẢNG KÊ KHAI LẠI GIÁ THUỐC

(Kèm theo Công văn số: 535/HAP-ME Ngày 13 / 10 /2015)

TT	Tên thuốc, nồng độ/ hàm lượng, quy cách đóng gói	Hoạt chất	Nước sản xuất	SĐK /GPNK	Đơn vị tính	Giá CIF thực tế đến Việt Nam			Giá bán buôn dự kiến			Giá bán lẻ dự kiến (nếu có)		
						Đã kê khai/ kê khai lại liền kề Số 07/HAP-ME (Ngày 22/04/2015)	Kê khai lại	Tỷ lệ giảm	Đã kê khai/ kê khai lại liền kề Số 07/HAP-ME (Ngày 22/04/2015)	Kê khai lại	Tỷ lệ giảm	Đã kê khai/ kê khai lại liền kề (Ngày.../	Kê khai lại	Tỷ lệ giảm
1	Hemapo Hộp lớn chứa 10 hộp nhỏ, Hộp nhỏ chứa 01 bơm tiêm x 01ml; Dung dịch tiêm	Erythropoietin người tái tổ hợp 3000 IU/ml	Shandong Kexing Bioproducts Co. Ltd China	QLSP - 0780-14	Syringe	11,66 USD	11,66 USD	0%	311.300 VND	278.000 VND	10,7 %			

Công ty xin cam kết các thông tin trên là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Ghi chú:
Tỷ giá: 1 USD = 21.780 VNĐ ngày 16/07/2015.
Đơn vị tính: Theo đơn vị đóng gói nhỏ nhất.
Giá bán buôn dự kiến và giá bán lẻ dự kiến đã bao gồm thuế GTGT và tính theo VNĐ.

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ NHẬP KHẨU
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

844.37366483 | cqldvn@moh.gov.vn

TRA CỨU GIÁ THUỐC

TẤT CẢ | qlsp-0780-14 | TÌM KIẾM

ĐẶT LẠI

Tra cứu nâng cao

NGÀY KÊ KHAI	TRẠNG THÁI	VĂN BẢN KIẾN NGHỊ	TÊN THUỐC	TÊN HC	NĐ/HL	SỐ GPLH/GPNK	DẠNG BÀO CHẾ	QUY CÁCH ĐÓNG GÓI	ĐVT	GIÁ BÁN BUÔN DỰ KIẾN (VNĐ) (VAT)	GIÁ BÁN LẺ DỰ KIẾN (THEO ĐỀ XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP) (VNĐ) (VAT)
15/04/2020			HEMAPO	Erythropoietin người tái tổ hợp 3000 IU/ml	3000 IU/ml	QLSP-0780-14	Dung dịch tiêm	Hộp lớn chứa 10 hộp nhỏ, Hộp nhỏ chứa 01 bơm tiêm x 01 ml	Bơm tiêm	225,000	
31/01/2024			Hemapo	Erythropoietin người tái tổ hợp 3000 IU/ml	3000IU/ml	QLSP-0780-14	Dung dịch tiêm	Hộp lớn chứa 10 Hộp nhỏ, Hộp nhỏ chứa 01 bơm tiêm x 01ml	Bơm tiêm	270,000	
03/02/2016	Đã rà soát, không có văn bản		Hemapo	Erythropoietin người tái tổ hợp	3000IU/ml	QLSP-0780-14		Hộp lớn chứa 10 Hộp nhỏ, Hộp nhỏ chứa 01 bơm tiêm x 01ml	Bơm tiêm	225,000	

Rx Thuốc bán theo đơn

Thuốc tiêm HEMAPO

THÀNH PHẦN:
Mỗi syringe 1ml chứa:
Hoạt chất:
Epoetin alpha (erythropoietin tái tổ hợp) ..... 3000 IU
Tá dược: albumin, natri citrat, acid citric, natri clorid, nước cất pha tiêm

MÔ TẢ:
Epoetin là một glycoprotein được tinh chế có tác dụng kích thích sinh hồng cầu. Nó được sản xuất từ các tế bào động vật có vú đã được đưa vào gen mã hóa erythropoietin người. Epoetin có tác dụng sinh học tương đương với erythropoietin nội sinh.

TÍNH CHẤT:
Dung dịch vô trùng, không màu được pha trong dung dịch albumin huyết thanh trong dung dịch đệm 0,25%, có pH trong khoảng 6,9 ± 0,5 được dùng để tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm dưới da.

TÁC DỤNG DƯỢC LÝ:
Erythropoietin là một tác nhân kích thích sự phân bào và là nội tiết tố biệt hoá có tác dụng tăng sinh hồng cầu. Epoetin được dùng để điều trị thiếu máu do sự thiếu hụt hormon tương đối hoặc tuyệt đối, đặc biệt ở bệnh nhân suy thận mạn.
Hiệu quả sinh học của Epoetin đã được chứng minh in vivo sau khi tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm dưới da cho các loài động vật khác nhau (chuột cống, chuột nhắt, chó). Sau khi dùng Epoetin, số lượng hồng cầu, nồng độ Hb, số lượng hồng cầu lưới và tỷ lệ sắt ở dạng kết hợp tăng lên. Kiểm tra tế bào phân lập của tuỷ xương người cho thấy Epoetin đặc biệt kích thích sinh hồng cầu mà không ảnh hưởng đến sự tạo bạch cầu. Không thấy có tác động gây độc tế bào của Epoetin đối với các tế bào tuỷ xương hoặc tế bào da người. Sau khi dùng liều đơn Epoetin, không thấy thuốc có ảnh hưởng đến hành động hoặc vận động của chuột nhắt và chức năng hô hấp hoặc tuần hoàn của chó. Không thấy sự gia tăng kháng thể của Epoetin trên người.

DƯỢC ĐỘNG HỌC:
Nghiên cứu về dược động học trên những người tình nguyện khoẻ mạnh và những bệnh nhân suy thận cho thấy thời gian bán thải của Epoetin sau khi tiêm tĩnh mạch từ 4- 12 giờ và thể tích phân bố tương ứng là 1-2 lần thể tích huyết tương. Các thử nghiệm trên động vật ở chuột cống cũng cho kết quả tương tự.
Sau khi tiêm dưới da Epoetin cho bệnh nhân bị urê huyết, thời gian để đạt nồng độ ổn định trong huyết tương kéo dài hơn, do đó thời gian để đạt nồng độ đỉnh trong huyết tương trung bình khoảng 12 -28 giờ. Thời gian bán thải kéo dài hơn tiêm tĩnh mạch, khoảng 13- 28 giờ.
Sinh khả dụng của Epoetin sau khi tiêm dưới da đạt khoảng 23 - 42% so với tiêm tĩnh mạch.

CHỈ ĐỊNH:
Điều trị thiếu máu do suy thận mạn ở những bệnh nhân thẩm phân máu. Điều trị các triệu chứng của thiếu máu do suy thận ở những bệnh nhân không thẩm phân máu.

CHỐNG CHỈ ĐỊNH:

1. Bệnh nhân đã có tiến triển chứng bất sản hồng cầu đơn thuần (PRCA) sau khi điều trị bằng các chế phẩm chứa erythropoietin (xem thêm mục Thận trọng và cảnh báo đặc biệt khi sử dụng thuốc và mục Tác dụng không mong muốn)
2. Tăng huyết áp không kiểm soát được.
3. Mẫn cảm với các chế phẩm sản xuất từ các tế bào của động vật có vú.
4. Mẫn cảm với albumin người.

THẬN TRỌNG VÀ CẢNH BÁO ĐẶC BIỆT KHI SỬ DỤNG THUỐC:

1. Chứng bất sản hồng cầu đơn thuần (PRCA) liên quan đến việc sử dụng các erythropoietin đã được ghi nhận với tỷ lệ rất hiếm gặp. PRCA xảy ra chủ yếu trên bệnh nhân mắc bệnh thận mạn tính sử dụng erythropoietin đường tiêm dưới da. Hội chứng này được mô tả bởi hiện tượng mất/ giảm đột ngột hiệu quả của thuốc, tình trạng thiếu máu trầm trọng thêm, giảm hemoglobin (1-2 g/dl hoặc 0,62-1,25 mmol/l mỗi tháng), số lượng hồng cầu lưới thấp (<10 000 tế bào/ml) và sự có mặt kháng thể trung hòa kháng erythropoietin.
   Cần theo dõi chặt chẽ đáp ứng của bệnh nhân trong quá trình điều trị. Nếu hiệu quả bị giảm hoặc mất đột ngột, tình trạng thiếu máu trầm trọng thêm, cần đánh giá những nguyên nhân khác có thể gây hiện tượng không đáp ứng với thuốc như: thiếu hụt sắt, folat, vitamin B_{12}, nhiễm độc nhôm, nhiễm khuẩn hoặc viêm, mất máu và thẩm tách máu. Nếu nghi ngờ bất sản hồng cầu đơn thuần (PRCA) và không phát hiện ra các nguyên nhân khác, cần ngừng dùng epoetin alpha, làm xét nghiệm kháng thể kháng erythropoietin và tủy xương đồ. Không nên chuyển sang các erythropoietin khác do kháng thể có khả năng phản ứng chéo giữa các erythropoietin. Cần loại trừ các nguyên nhân khác có thể gây PRCA và áp dụng các biện pháp xử trí phù hợp.
2. Những người khoẻ mạnh lạm dụng thuốc (ví dụ để kích thích) có thể dẫn đến tăng quá mức hematocrit. Điều này có thể dẫn đến những biến chứng của hệ tim mạch đe doạ đến tính mạng.
3. Do một số trường hợp sử dụng Epoetin đã xảy ra các phản ứng quá mẫn, người ta khuyên rằng nên sử dụng liều đầu tiên dưới sự giám sát của bác sỹ.
4. Nên thận trọng khi sử dụng Erythropoietin cho những trường hợp động kinh, huyết khối và suy gan mãn tính.
5. Sự thiếu hụt acid folic và vitamin B_{12} làm giảm hiệu quả của erythropoietin.
6. Thừa quá nhiều nhôm do điều trị suy thận có thể làm giảm hiệu quả của erythropoietin.
7. Việc sử dụng erythropoietin cho những bệnh nhân xơ cứng thận không chạy thận nhân tạo cần được xem xét cụ thể cho từng trường hợp.
8. Cần thường xuyên theo dõi nồng độ kali và phosphat trong huyết thanh khi điều trị bằng erythropoietin. Nồng độ kali huyết thanh tăng đã được báo cáo ở một số bệnh nhân điều trị bằng erythropoietin. Nếu thấy nồng độ kali huyết thanh tăng cần cân nhắc việc ngừng sử dụng erythropoietin đến khi nồng độ kali trở về bình thường.

TƯƠNG TÁC THUỐC:

Chưa có tương tác lâm sàng đáng kể giữa erythropoietin với các thuốc khác, nhưng hiệu quả của erythropoietin có thể tăng lên khi dùng đồng thời với các thuốc bổ máu như sắt sulphat khi bệnh nhân bị thiếu máu.

SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ:

Các nghiên cứu trên động vật cho thấy erythropoietin không gây quái thai. Chưa có các nghiên cứu đầy đủ về sử dụng erythropoietin cho phụ nữ mang thai và cho con bú. Chỉ sử dụng erythropoietin cho phụ nữ mang thai và cho con bú khi đã cân nhắc lợi ích của việc điều trị so với nguy cơ có thể xảy ra.

ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG LÁI XE VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC:

Do nguy cơ gây tăng huyết áp trong thời kỳ đầu dùng erythropoietin, bệnh nhân nên thận trọng khi thực hiện các hoạt động cần sự tập trung cao như lái xe hoặc vận hành máy móc, cho đến khi đạt được liều duy trì ổn định

TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN:

1. **Hệ tim mạch:**

   Bệnh nhân thiếu máu do suy thận mạn: Tác dụng phụ hay gặp nhất khi điều trị bằng erythropoietin là tăng huyết áp hoặc tăng thêm bệnh tăng huyết áp hiện có. Sự tăng huyết áp này có thể được điều trị bằng thuốc. Nếu không thể kiểm soát được sự tăng huyết áp bằng thuốc, cần tạm ngừng sử dụng erythropoietin. Đặc biệt khi bắt đầu điều trị, nên tiến hành theo dõi huyết áp với các triệu chứng giống bệnh não (đau đầu, lú lẫn, rối loạn cảm nhận và vận động như đi vụng về và cơn động kinh toàn thể co cứng) có thể xảy ra ở một vài bệnh nhân có huyết áp bình thường hoặc huyết áp thấp. Khi có các biểu hiện này, bệnh nhân cần được theo dõi chặt chẽ. Đặc biệt chú ý nếu đột nhiên nhức đầu dữ dội giống như đau nửa đầu có thể là một dấu hiệu báo trước.

2. **Máu:**

   Chứng bất sản hồng cầu đơn thuần (PRCA) sau nhiều tháng đến nhiều năm điều trị bằng erythropoietin đã được ghi nhận với tỷ lệ rất hiếm gặp (<1/10 000). (Xem thêm mục Thận trọng và cảnh báo đặc biệt khi sử dụng thuốc).

   Bệnh nhân thiếu máu do suy thận mạn: Trong quá trình điều trị bằng erythropoietin có thể gây ra sự gia tăng vừa phải số lượng tiểu cầu phụ thuộc vào liều dùng, nhưng vẫn trong giới hạn bình thường đặc biệt khi dùng thuốc theo đường tiêm tĩnh mạch. Tình trạng này sẽ thoái lui trong quá trình điều trị. Hiện tượng tăng tiểu cầu hiếm khi xảy ra. Nên giám sát thường xuyên số lượng tiểu cầu trong suốt 8 tuần đầu điều trị.

   Bệnh nhân điều trị bằng erythropoietin cần tăng liều Heparin trong quá trình lọc máu do tăng hematocrit. Nếu quá trình kháng đông không tốt có thể tắc nghẽn trong hệ thống lọc máu.

   Huyết khối có thể xảy ra đặc biệt ở những bệnh nhân có huyết áp thấp hoặc đang có biến chứng ở đường dò tĩnh mạch (hẹp hoặc phình tĩnh mạch).

   Những bệnh nhân này nên sử dụng acid acetylsalicylic để dự phòng tình trạng huyết khối sớm.

   Trong hầu hết các trường hợp ferritin huyết thanh sẽ giảm đồng thời với sự gia tăng số lượng hồng cầu. Vì vậy cần uống bổ sung sắt với liều 200mg/ngày cho tất cả các bệnh nhân có nồng độ ferritin huyết thanh dưới 100 µg/l hoặc transferrin bão hoà dưới 20%.

   Trong một số trường hợp có sự gia tăng thoáng qua nồng độ Kali và phosphat huyết thanh. Cần theo dõi thường xuyên các chỉ số này.

3. **Các phản ứng khác:**

   Hiếm khi xảy ra các phản ứng trên da như phát ban, ngứa, nổi mày đay, đau đầu, đau khớp, buồn nôn, phù, mệt mỏi, ỉa chảy, nôn hoặc xảy ra phản ứng tại vị trí tiêm . Trong một số trường hợp cá biệt xảy ra các phản ứng quá mẫn. Tuy nhiên các nghiên cứu có kiểm soát trên lâm sàng cho thấy không có sự gia tăng các phản ứng mẫn cảm

Chú ý: Thông báo cho bác sỹ các tác dụng không mong muốn gặp phải trong quá trình điều trị.

SỬ DỤNG QUÁ LIỀU:

Đáp ứng của erythropoietin liên quan đến liều dùng và phụ thuộc vào từng cá thể. Sử dụng quá liều erythropoietin có thể dẫn đến tăng huyết áp. Có thể trích máu tĩnh mạch nếu Hb máu tăng quá cao.

LIỀU DÙNG VÀ CÁCH DÙNG:

Đường dùng:

Đối với bệnh nhân mắc bệnh thận mạn tính, ưu tiên dùng đường tiêm tĩnh mạch cho bệnh nhân thẩm tách máu và thẩm phân phúc mạc. Trường hợp không thể dùng đường tiêm tĩnh mạch, có thể dùng đường tiêm dưới da sau khi đã cân nhắc kỹ lợi ích/ nguy cơ

Bệnh nhân thiếu máu do suy thận mạn:

Có thể dùng thuốc theo đường tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm dưới da.

Khi tiêm tĩnh mạch, nên tiêm thuốc trong thời gian khoảng 2 phút, ví dụ bệnh nhân lọc máu nên tiêm qua đường dò tĩnh mạch khi kết thúc quá trình lọc máu.

Đối với những bệnh nhân không lọc máu, nên tiêm dưới da để tránh vỡ tĩnh mạch ngoại vi.

Mục đích của quá trình điều trị là làm tăng nồng độ hematocrit lên 30-35% trong đó mỗi tuần tăng ít nhất 0,5%. Không nên vượt quá nồng độ 35%.

Nếu bệnh nhân bị tăng huyết áp hoặc có các bệnh về tim mạch, mạch máu não hoặc mạch ngoại vi, sự gia tăng hematocrit hàng tuần và nồng độ hematocrit đích nên được xác định cho từng bệnh nhân dựa trên tình trạng lâm sàng. Đối với một số bệnh nhân nồng độ hematocrit tối ưu có thể dưới 30%.

Điều trị bằng HEMAPO chia làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn chữa trị:

Liều ban đầu cho bệnh nhân lọc máu là 100- 150 IU/kg/tuần chia 2-3 lần. Nếu nồng độ hematocrit không tăng (< 0,5%/tuần), sau 4 tuần điều trị với liều ban đầu có thể tăng liều dùng thêm 15-30 IU/kg/tuần, nhưng không vượt quá 30 IU/kg/tuần

Bệnh nhân không lọc máu: 100 IU/kg/tuần chia 3 lần.

Giai đoạn duy trì:

Để duy trì nồng độ hematocrit trong khoảng 30-35%, cần dùng liều 50-150 IU/kg/tuần chia 2-3 lần (giảm xuống còn 2/3 so với liều chữa trị). Cần kiểm tra nồng độ hematocrit sau mỗi 2-4 tuần để điều chỉnh liều giúp duy trì nồng độ hematocrit trong giới hạn thích hợp tránh tình trạng tạo hồng cầu quá nhanh.

Điều trị bằng HEMAPO thường là điều trị dài hạn. Tuy nhiên có thể ngừng điều trị bất kỳ lúc nào nếu cần thiết.

Cách dùng:

1. Không được lắc dung dịch HEMAPO. Lắc có thể làm biến tính glycoprotein làm bất hoạt thuốc.
2. Thuốc được chỉ định dùng theo đường tiêm nên cần phải được kiểm tra về các tiểu phân và sự biến màu trước khi sử dụng. Chỉ sử dụng dung dịch trong hoặc đục nhẹ, không màu và đặc biệt không có các tiểu phân nhìn thấy được bằng mắt thường.
3. Để tránh xảy ra tương kỵ hoặc mất tác dụng của thuốc, không truyền tĩnh mạch hoặc pha trộn HEMAPO với các thuốc khác.

BẢO QUẢN:

Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{0}C (trong tủ lạnh, không để đông đá, không lắc), tránh ánh sáng.

Tuân thủ chặt chẽ các điều kiện bảo quản: bảo quản ở 2-8^{0}C trong bao bì đóng gói ban đầu và không để đông đá.

Lưu ý: Trường hợp bệnh nhân tự dùng thuốc tại nhà: cán bộ y tế cần thông tin cho bệnh nhân biết về cách bảo quản chế phẩm epoetin alpha để đảm bảo việc tuân thủ đúng điều kiện bảo quản như khuyến cáo nêu trên.

HẠN DÙNG:

3 năm kể từ ngày sản xuất.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI:
1 syring/ hộp nhỏ. 10 hộp nhỏ/ hộp lớn.

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng
Nếu cần thêm thông tin xin hỏi ý kiến bác sỹ hoặc dược sỹ.
Không dùng quá liều chỉ định
Để xa tầm với của trẻ em

Sản xuất bởi:
SHANDONG KEXING BIO PRODUCT CO., LTD.,
No. 2666, Chuangye Road, Mingshui development Zone,
Zhangqiu, Shandong, Trung Quốc.